

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 2)
Dự án: Giải phóng mặt bằng và Đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E
Chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh
Địa điểm: xã Mỹ Lộc, tỉnh Tây Ninh

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Long An ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Long An; Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020; Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021, Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022; Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 và Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020, Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021; Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022, Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 và Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 và Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E, huyện Cần Giuộc;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất, vật kiến trúc và đơn giá mồ mả trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Thông báo số 4585/TB-STC ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính về đơn giá gạo để làm cơ sở xác định mức hỗ trợ ổn định đời sống và hộ nghèo theo quy định của UBND tỉnh Long An tại Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024;

Căn cứ Biên bản số 2443/BB-HĐTĐGD ngày 13/5/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất huyện về việc thông qua phương án giá đất để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng và Đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E, huyện Cần Giuộc;

Căn cứ Biên bản số 12/BB-HĐBT ngày 13/5/2025 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư họp thông qua phương án giá đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng và Đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E, huyện Cần Giuộc;

Căn cứ Mệnh trích đo địa chính và bảng thống kê diện tích, loại đất do Trung tâm phát triển quỹ đất và dịch vụ tài nguyên, môi trường lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 21/01/2025.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực Cần Giuộc lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Đợt 2) để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đầu tư tại xã Mỹ Lộc, cụ thể như sau:

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

1. Về vị trí, diện tích, số hộ bị ảnh hưởng:

1.1 Vị trí đất: tọa lạc tại xã Mỹ Lộc, tỉnh Tây Ninh. Vị trí cụ thể theo Mệnh trích đo bản đồ địa chính do Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ tài nguyên, môi trường lập và được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt ngày 21/01/2025.

1.2 Diện tích: 14.810 m².

1.3 Số hộ bị ảnh hưởng: có 71 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng (chưa tính hộ chỉ có mồ mả).

2. Đơn giá bồi thường về đất:

Stt	Vị trí/ Phạm vi tính	Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND, ngày 02/7/2020; Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND, ngày 20/9/2021; Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND, ngày 18/8/2022; QĐ 46/2023 ngày 29/11/2023 ; QĐ số 44/2024/QĐ-UBND, ngày 14/10/2024; QĐ số 15/2025/QĐ-UBND, ngày 28/02/2025 (đồng/m ²).	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
I	XÃ MỸ LỘC		
1	Đất ở		
1.1	Đường Mỹ Lộc – Phước Hậu		
A	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	728.000	5.811.000
1.2	Đường Dương Thị Hai đoạn từ ĐT 835 đến Đường Mỹ Lộc – Phước Hậu		
A	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	910.000	7.267.000
B	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	637.000	5.087.000
1.3	Đường giao thông nông thôn $\geq 3m$ có trải bê tông		
A	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	810.000	6.464.000
B	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	567.000	4.525.000

1.4	Đường giao thông nông thôn $\geq 3m$ có trải đá xanh, sỏi đỏ		
A	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	810.000	6.399.000
B	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	567.000	4.479.000
1.5	Phạm vi đoạn còn lại, bên trong	460.000	4.118.000
2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Liên kết đất CHN)		
2.1	Đường Dương Thị Hai đoạn từ ĐT 835 đến Đường Mỹ Lộc – Phước Hậu		
A	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	242.000	2.972.000
B	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	169.400	2.080.000
2.2	Đường giao thông nông thôn $\geq 3m$ có trải bê tông		
A	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	207.000	2.756.000
B	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	144.900	1.929.000
2.3	Đường giao thông nông thôn $\geq 3m$ có trải đá xanh, sỏi đỏ		
A	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ	207.000	2.728.000

	sử dụng với thửa tiếp giáp đường		
B	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	144.900	1.910.000
2.4	Phạm vi đoạn còn lại, bên trong	115.000	1.784.000

3. Bồi thường nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, phương tiện sinh hoạt:

Thực hiện theo quy định tại Điều 102, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Điều 14, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Thực hiện theo Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất, vật kiến trúc và đơn giá mô tả trên địa bàn tỉnh Long An.

4. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định pháp luật chuyên ngành:

4.1 Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần có tỷ lệ phá dỡ > 70%: Bồi thường cho toàn bộ nhà, công trình.

4.2 Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần có tỷ lệ phá dỡ > 40% đến 70%, ngoài việc bồi thường cho phần bị phá dỡ còn được bồi thường cụ thể như sau:

a) Tỷ lệ phá dỡ từ 60% đến 70%: Mức bồi thường bằng 70% giá trị của phần diện tích nhà, công trình chưa bị phá dỡ nằm bên ngoài dự án nhưng gắn liền với phần nhà, công trình bị phá dỡ;

b) Tỷ lệ phá dỡ từ 50% đến dưới 60%: Mức bồi thường bằng 60% giá trị của phần diện tích nhà, công trình chưa bị phá dỡ nằm bên ngoài dự án nhưng gắn liền với phần nhà, công trình bị phá dỡ;

c) Tỷ lệ phá dỡ từ trên 40% đến dưới 50%: Mức bồi thường bằng 50% giá trị của phần diện tích nhà, công trình chưa bị phá dỡ nằm bên ngoài dự án nhưng gắn liền với phần nhà, công trình bị phá dỡ;

4.3 Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần có tỷ lệ phá dỡ $\leq 40\%$, ngoài việc bồi thường cho phần bị phá dỡ còn được bồi thường cụ thể như sau:

Đối với phần diện tích còn lại vẫn tồn tại sử dụng được: Bồi thường chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại, mức bồi thường bằng 30% giá trị của phần diện tích nhà, công trình bị phá dỡ.

4.4 Trường hợp thu hồi đất mà tỷ lệ phá dỡ nhà ở nêu trên, nhưng sau khi phá dỡ không đảm bảo mỹ quan thì thực hiện bồi thường bằng giá trị xây dựng mới nhà ở có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương. Từng trường hợp cụ thể sẽ do UBND xã xem xét quyết định phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

5. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất:

Thực hiện theo Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất, vật kiến trúc và đơn giá mồ mả trên địa bàn tỉnh Long An.

6. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi:

Thực hiện theo Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

7. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất:

- Trường hợp thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được bồi thường 10.000.000 đồng/trường hợp.

- Trường hợp thu hồi đất mà phải tháo dỡ, di chuyển tài sản thì được bồi thường 15.000.000 đồng/trường hợp.

8. Chính sách hỗ trợ: Thực hiện theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

8.1 Thời gian và mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ bố trí tái định cư:

Người sử dụng nhà ở, đất ở bị thu hồi được bố trí tái định cư nhưng chủ đầu tư chưa kịp bố trí vào khu tái định cư theo quy định, nếu đồng ý bàn giao mặt bằng đúng tiến độ và tự lo tạm cư thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở tối thiểu là 2.000.000 đồng/nhân khẩu thực tế ăn ở tại nơi thu hồi đất/tháng, nhưng mức hỗ trợ tối đa là 8.000.000 đồng/hộ gia đình/tháng. Thời gian hỗ trợ tính từ khi bàn giao mặt bằng đến khi có thông báo nhận đất tái định cư cộng thêm 06 tháng để xây nhà.

Trường hợp bị thu hồi một phần đất ở mà chủ sử dụng nhà ở, đất ở không đủ điều kiện tái định cư nhưng thực tế bị phá dỡ toàn bộ hoặc một phần nhà ở, nếu bàn giao mặt bằng đúng tiến độ thì cũng được hỗ trợ tiền thuê nhà tạm cư theo mức trên trong 06 tháng (*đối với trường hợp bị phá dỡ toàn bộ nhà ở*) và 03 tháng (*đối với trường hợp bị phá dỡ một phần nhà ở*).

8.2 Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn:

Nếu người có đất bị thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn không quá 30 ngày đối với đất ở không có nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; không quá 60 ngày đối với đất ở có nhà ở tính từ thời điểm tổ chức công bố trao Quyết định thu hồi đất thì được thưởng bằng tiền với mức 15.000.000 đồng/trường hợp.

9. Hỗ trợ khác:

9.1 Ngoài việc hỗ trợ theo quy định, đối với hộ gia đình chính sách (có giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và hộ gia đình thuộc

diện hộ nghèo (có giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn trong thời gian có hiệu lực) được hỗ trợ như sau:

a) Đối với hộ gia đình chính sách:

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà nhưng không bị thu hồi toàn bộ đất 10.000.000 đồng/hộ.

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà và bị thu hồi toàn bộ đất 15.000.000 đồng/hộ.

b) Đối với hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo:

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà nhưng không bị thu hồi toàn bộ đất được hỗ trợ một lần bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng/hộ, thời gian hỗ trợ 3 năm.

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà và bị thu hồi toàn bộ đất được hỗ trợ một lần bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng/hộ, thời gian hỗ trợ 6 năm.

9.2 Chủ sử dụng nhà ở, đất ở bị thu hồi đất đủ điều kiện bồi thường; hỗ trợ theo quy định; chủ sử dụng nhà ở xây dựng trên đất ở của người khác trước thời điểm thông báo thu hồi đất không có cơ quan nào lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính thì được hỗ trợ ổn định đời sống bằng tiền cho các nhân khẩu thực tế đang ăn ở tại nơi thu hồi đất.

a) Mức hỗ trợ 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng x 12 tháng cho các đối tượng sau:

- Giải tỏa trắng nhà mà phải di chuyển chỗ ở do cất nhà trên đất ở của người khác.

b) Mức hỗ trợ 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng x 24 tháng cho các đối tượng sau:

- Giải tỏa trắng nhà ở nhưng không bị thu hồi toàn bộ đất ở.

- Giải tỏa trắng nhà và đất ở hợp pháp mà phải di chuyển chỗ ở.

Ghi chú:

- Đơn giá gạo để tính hỗ trợ thực hiện theo Thông báo số 4585/TB-STC ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi vừa đất nông nghiệp, vừa đất ở thì chỉ được hưởng một trong các mức hỗ trợ.

9.3 Trường hợp người có đất bị thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn không quá 60 ngày đối với nhà ở xây dựng trên đất ở của người khác thì được hỗ trợ bằng tiền với mức 10.000.000 đồng/trường hợp.

9.4 Trường hợp người bị thu hồi đất bị giải tỏa trắng nhà ở xây dựng trên đất ở của người khác trước thời điểm thông báo thu hồi đất không có cơ quan nào lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính thì được hỗ trợ thuê nhà tạm cư 06 tháng tính từ khi bàn giao mặt bằng. Mức hỗ trợ tối thiểu 2.000.000 đồng/nhân khẩu thực tế ăn ở tại nơi thu hồi đất/tháng, nhưng mức hỗ trợ tối đa 8.000.000 đồng/hộ gia đình/tháng.

III. PHƯƠNG ÁN TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Vị trí: các trường hợp đủ điều kiện tái định cư, đủ điều kiện được giao đất ở có thu tiền sử dụng đất sẽ được bố trí vào các lô nền tái định cư tại dự án Khu tái định cư ĐT.827E tại xã Mỹ Lộc được UBND huyện Cần Giuộc phê

duyet đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 8236/QĐ-UBND ngày 04/6/2025, cụ thể như sau:

+ Các trường hợp được bồi thường bằng giao đất ở sẽ được bố trí vào các khu: LK10, LK13, LK15.

+ Các trường hợp được Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất sẽ được bố trí vào các khu: LK12, LK14, LK18.

2. Diện tích lô nền tái định cư: thực hiện theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt.

3. Điều kiện, đối tượng được bố trí tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất:

3.1 Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có đất ở và nhà ở, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất ở theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai, bị thu hồi hết đất ở hoặc bị thu hồi một phần diện tích đất ở mà phần diện tích đất ở còn lại sau khi thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của UBND tỉnh và không còn đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn xã Mỹ Lộc, thì được bồi thường bằng giao đất ở.

- Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú thì cặp thứ 2 trở lên (không tính cặp chủ hộ), mỗi cặp được Nhà nước xem xét hỗ trợ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất.

- Trường hợp có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở bị thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì được xem xét hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình còn thiếu.

3.2 Trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã Mỹ Lộc thì được Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất.

4. Đơn giá thu tiền nền tái định cư:

Giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp chưa có giá đất trong bảng giá đất thì phải bổ sung bảng giá đất để làm căn cứ tính tiền sử dụng đất cho người được bố trí tái định cư.

5. Thứ tự bố trí tái định cư:

Trong trường hợp nhiều hộ gia đình, cá nhân có nguyện vọng cùng lựa chọn chung 01 lô nền trong khu tái định cư thì sẽ bố trí ưu tiên theo thứ tự sau:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở kết hợp với kinh doanh dịch vụ (1);
- Hộ gia đình chính sách (2);

- Hộ gia đình, cá nhân di dời và bàn giao mặt bằng trước và trong thời hạn quy định của quyết định thu hồi đất, thông báo của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (3);

- Hộ có diện tích đất ở bị thu hồi lớn (4).

Trường hợp 01 lô đất có nhiều hộ đăng ký mà không xét được theo thứ tự ưu tiên trên thì tổ chức bốc thăm công khai.

6. Hỗ trợ tái định cư:

6.1 Trường hợp người có đất ở thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở và được bồi thường bằng giao đất ở hoặc nhà ở tái định cư nhưng tiền bồi thường về đất ở không đủ so với giá trị của một suất tái định cư tối thiểu thì được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để giao một suất tái định cư tối thiểu.

6.2 Mức hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở:

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 của Luật đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn nhận được tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở. Mức hỗ trợ như sau:

Mức hỗ trợ bằng khoảng chênh lệch giữa tiền bồi thường bằng đất và giá trị suất tái định cư tối thiểu; đối với hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở lên thì ngoài việc hỗ trợ bằng với mức chênh lệch giữa tiền bồi thường bằng đất và giá trị suất tái định cư tối thiểu thì từ nhân khẩu thứ 02 trở lên, mỗi nhân khẩu được hỗ trợ 50% mức chênh lệch giữa tiền bồi thường bằng đất và giá trị suất tái định cư tối thiểu và tổng mức hỗ trợ tối đa không vượt quá giá trị 01 suất tái định cư tối thiểu.

IV. PHƯƠNG ÁN DI DỜI MÒ MẢ:

Mồ mả bị ảnh hưởng trong phạm vi dự án sẽ được bồi thường theo quy định để thân nhân gia đình tự di dời cải táng, khi cải táng phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về quy hoạch sử dụng đất và vệ sinh môi trường tại địa phương nơi cải táng.

Trường hợp mồ mả trong phạm vi đất dự án không có người thân thực hiện việc di dời thì Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực Cần Giuộc phối hợp với UBND xã Mỹ Lộc tiến hành các thủ tục di dời mồ mả theo phong tục, tập quán tại địa phương.

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Đợt 2) dự án Giải phóng mặt bằng và Đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đầu tư tại xã Mỹ Lộc. /

Nơi nhận:

- UBND xã Mỹ Lộc;
- GD, các PGD;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Võ Văn Thơ

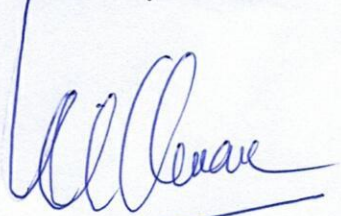
TRUNG TÂM PTQĐ TỈNH TÂY NINH
CHI NHÁNH TTPTQĐ
KHU VỰC CẦN GIUỘC

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
Dự án: Giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E
Chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh
Địa điểm: xã Mỹ Lộc, tỉnh Tây Ninh

STT	KHOẢN MỤC	ĐVT	DT/SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
I	GIÁ TRỊ QSDĐ	m ²	80.000,0		65.387.093.000
II	GIÁ TRỊ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:				18.419.800.380
1	Nhà cửa, vật kiến trúc				17.501.926.860
2	Cây cối, hoa màu				697.510.000
3	Trang thiết bị sinh hoạt				220.363.520
III	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ:				1.347.840.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống				1.347.840.000
IV	HỖ TRỢ CHI PHÍ DI CHUYỂN		32,0	15.000.000	480.000.000
V	DỰ KIẾN GIÁ TRỊ MỎ MẢ		93,0		4.016.667.843
VI	DỰ KIẾN THƯỜNG BÀN GIAO MẶT BẰNG		71,0	15.000.000	1.065.000.000
	CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)				90.716.401.223
VII	KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN GPMB (2%)	%			1.814.328.024
VIII	DỰ PHÒNG PHÁT SINH (10%)	%			9.071.640.122
	TỔNG CỘNG:				101.602.369.369
	Một trăm lẻ một tỷ sáu trăm lẻ hai triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng				

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BẢNG


Lê Chính Thuận

GIÁM ĐỐC



Võ Văn Thơ

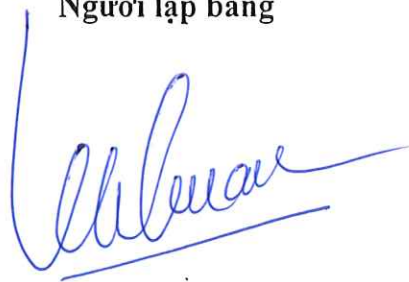
TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Dự án: Giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E
Địa điểm: xã Mỹ Lộc, tỉnh Tây Ninh

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích cắt ranh theo hiện trạng sử dụng đất (m²)										Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Diện tích (m²)	Loại đất	0-50m đường Mỹ Lộc - Phước Hậu		0-50m đường Dương Thị Hai		0-50m đường GTNT >3m (trái bê tông)		0-50m đường GTNT >3m (trái đá xanh)		Còn lại				
						Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng	Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng	Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng	Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng					
1	Trình Tiến Xiêm	7	737	150,0	ONT			150,0							7.267.000	1.090.050.000		
2	Nguyễn Anh Dũng	7	269	611,0	ONT				352,0						5.087.000	1.790.624.000		
		7	269		ONT									259,0	4.118.000	1.066.562.000		
3	Võ Châu Thuận	7	303	191,0	NTD									191,0	1.784.000	340.744.000	Một phần thửa	
4	Lê Thị Ánh Nguyệt	7	662	300,0	ONT									300,0	4.118.000	1.235.400.000		
5	Nguyễn Thị Gân	7	332	548,0	ONT					427,0					6.464.000	2.760.128.000		
		7	332		ONT									121,0	4.118.000	498.278.000		
		7	359	301,0	NTD							79,0			2.728.000	215.512.000	Một phần thửa	
		7	359		NTD									222,0	1.784.000	396.048.000	Một phần thửa	
6	Nguyễn Thị Minh Châu	7	325	96,0	NTD					96,0					2.756.000	264.576.000		
7	Quách Thanh Thuận	7	334	190,0	ONT						190,0				4.525.000	859.750.000		
8	Nguyễn Hồng Hạnh Đào	7	468	209,0	ONT					209,0					6.464.000	1.350.976.000		
9	Nguyễn Thị Thanh Thảo	7	521	166,0	ONT		166,0								5.811.000	964.626.000		
10	Nguyễn Thanh Tùng + Quách Ngọc Kim Ngân	7	522	148,0	ONT		148,0								5.811.000	860.028.000		
11	Nguyễn Văn Thể	7	530	587,0	ONT				339,0						5.087.000	1.724.493.000		
		7	530		ONT									248,0	4.118.000	1.021.264.000		
12	Tạ Thị Ngọc Thảo	7	531	94,0	ONT							75,0			4.525.000	339.375.000		
		7	531		ONT								19,0		4.479.000	85.101.000		
13	Huỳnh Văn Hà	7	729	96,0	ONT						96,0				4.525.000	434.400.000		
14	Trương Thanh Điền	7	730	95,0	ONT						95,0				4.525.000	429.875.000		
15	Tôn Châu Vi	7	731	99,0	ONT						99,0				4.525.000	447.975.000		
16	Trần Xuân Ngo	7	735	103,0	ONT					103,0					6.464.000	665.792.000		
17	Hà Xuân Dũng	7	736	102,0	ONT					102,0					6.464.000	659.328.000		
18	Đinh Văn Minh	11	25	393,0	NTD								393,0		1.910.000	750.630.000		
		11	26	346,0	NTD								346,0		1.910.000	660.860.000		
		11	27	251,0	NTD								251,0		1.910.000	479.410.000		
		11	36	314,0	NTD								314,0		1.910.000	599.740.000		
19	Nguyễn Ngọc Trinh + Nguyễn Đức Thiện Thành + Nguyễn Hữu Cao	11	46	68,0	ONT				11,0						5.087.000	55.957.000	Một phần thửa	
		11	46		ONT							57,0			6.399.000	364.743.000	Một phần thửa	
20	Nguyễn Thanh Phong	11	93	587,0	ONT				587,0						5.087.000	2.986.069.000	Một phần thửa	
21	Đỗ Chiêu Thơ	11	70	103,0	ONT								70,0		4.479.000	313.530.000		
		11	70		ONT									33,0	4.118.000	135.894.000		
		11	1140	175,0	ONT								130,0		4.479.000	582.270.000		
		11	1140		ONT									45,0	4.118.000	185.310.000		
22	Châu Hoàng Thiên Ân	11	1788	300,0	ONT				1,0						5.087.000	5.087.000		

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích cắt ranh theo hiện trạng sử dụng đất (m²)										Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Diện tích (m²)	Loại đất	0-50m đường Mỹ Lộc - Phước Hậu		0-50m đường Dương Thị Hai		0-50m đường GTNT >3m (trái bê tông)		0-50m đường GTNT >3m (trái đá xanh)		Còn lại				
						Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng	Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng	Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng	Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng					
		11	1788		ONT								140,0		4.479.000	627.060.000		
		11	1788		ONT									159,0	4.118.000	654.762.000		
23	Trần Thị Bích Lệ + Trần Thanh Phong + Trần Thị Cẩm Thu + Trần Thị Ánh Tuyết + Trần Thị Minh + Trần Thị Thu Hồng	11	95	152,0	ONT								28,0		4.479.000	125.412.000	Một phần thửa	
		11	95		ONT									124,0	4.118.000	510.632.000	Một phần thửa	
24	Nguyễn Thị Mỹ Anh	11	1631	124,2	ONT								52,0		4.479.000	232.908.000		
		11	1631		ONT									72,2	4.118.000	297.319.600		
		11	1843	300,0	ONT				293,0						5.087.000	1.490.491.000		
		11	1843		ONT									7,0	4.118.000	28.826.000		
		11	1699	150,0	ONT				150,0						5.087.000	763.050.000		
25	Trần Văn Dũng	11	107	392,0	ONT				271,0						5.087.000	1.378.577.000		
		11	107		ONT								1,0		4.479.000	4.479.000		
		11	107		ONT									120,0	4.118.000	494.160.000		
26	Trần Văn Nai	11	123	805,0	ONT									805,0	4.118.000	3.314.990.000	Một phần thửa	
27	Trần Văn Đầu	11	138	63,0	ONT									63,0	4.118.000	259.434.000	Một phần thửa	
28	Ngô Huệ Long	11	137	841,0	ONT									841,0	4.118.000	3.463.238.000		
29	Nguyễn Thị Ca	11	152	598,0	ONT				77,0						5.087.000	391.699.000		
		11	152		ONT									521,0	4.118.000	2.145.478.000		
30	Trần Văn Dũng	11	183	351,0	ONT			351,0							7.267.000	2.550.717.000	Một phần thửa	
31	Nguyễn Tân Vũ	11	169	394,0	ONT									394,0	4.118.000	1.622.492.000		
		11	948	164,0	ONT									164,0	4.118.000	675.352.000		
32	Trần Thanh Giang	11	1773	31,0	ONT			31,0							7.267.000	225.277.000	Một phần thửa	
33	Nguyễn Thị Trúc Mai	11	201	644,0	ONT									644,0	4.118.000	2.651.992.000		
34	Ngô Tân Lợi	11	986	285,0	ONT								87,0		4.479.000	389.673.000		
		11	986		ONT									198,0	4.118.000	815.364.000		
35	Huỳnh Công Sự	11	1044	160,0	ONT				160,0						5.087.000	813.920.000		
36	Nguyễn Văn Tuấn	11	1141	108,0	ONT								81,0		4.479.000	362.799.000		
		11	1141		ONT									27,0	4.118.000	111.186.000		
37	Nguyễn Thị Phong Lan	11	1142	108,0	ONT								103,0		4.479.000	461.337.000		
		11	1142		ONT									5,0	4.118.000	20.590.000		
38	Đỗ Thành Sang	11	1143	108,0	ONT								108,0		4.479.000	483.732.000		
39	Trần Quang Trí	11	1144	108,0	ONT								108,0		4.479.000	483.732.000		
40	Trần Đức + Đỗ Hoàng Thu Nga	11	1258	122,0	ONT									122,0	4.118.000	502.396.000		
41	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	11	1259	125,0	ONT				6,0						5.087.000	30.522.000		
		11	1259		ONT									119,0	4.118.000	490.042.000		
42	Nguyễn Đức Hải	11	1313	50,0	ONT				50,0						5.087.000	254.350.000	Một phần thửa	
43	Phạm Quốc Cường	11	1410	234,0	ONT									234,0	4.118.000	963.612.000		
44	Phan Hữu Tùng	11	1478	4,0	ONT							4,0			6.399.000	25.596.000	Một phần thửa	
45	Trần Thị Tuyết Nga	11	1479	91,0	ONT							91,0			6.399.000	582.309.000	Một phần thửa	
46	Trần Huệ Ky	11	1480	103,0	ONT							103,0			6.399.000	659.097.000		
47	Trần Phú Mạnh Sa	11	1559	73,0	ONT			73,0							7.267.000	530.491.000	Một phần thửa	
48	Hồ Quốc Tuấn	11	1628	129,5	ONT								57,0		4.479.000	255.303.000		

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích cắt ranh theo hiện trạng sử dụng đất (m²)								Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
				Diện tích (m²)	Loại đất	0-50m đường Mỹ Lộc - Phước Hậu		0-50m đường Dương Thị Hai		0-50m đường GTNT >3m (trải bê tông)		0-50m đường GTNT >3m (trải đá xanh)					Còn lại
						Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng	Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng	Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng	Tiếp giáp hoặc không tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng	Không tiếp giáp và không cùng chủ sử dụng				
		11	1628		ONT									72,5	4.118.000	298.555.000	
49	Phan Thị Hồng Tiến	11	1629	127,6	ONT								52,0	4.479.000	232.908.000		
		11	1629		ONT									75,6	4.118.000	311.320.800	
50	Huỳnh Văn Dũng	11	1630	125,7	ONT								52,0	4.479.000	232.908.000		
		11	1630		ONT									73,7	4.118.000	303.496.600	
51	Hoàng Vũ Quỳnh Hà	11	1650	93,0	ONT			93,0						7.267.000	675.831.000	Một phần thửa	
52	Huỳnh Văn Cảnh	11	1660	111,0	ONT								46,0	4.479.000	206.034.000		
		11	1660		ONT									65,0	4.118.000	267.670.000	
53	Nguyễn Thị Chi	11	1661	111,0	ONT								46,0	4.479.000	206.034.000		
		11	1661		ONT									65,0	4.118.000	267.670.000	
54	Nguyễn Quang Huy	11	1700	159,0	ONT				159,0					5.087.000	808.833.000		
55	Nguyễn Thị Thanh Hương	11	1787	177,0	ONT									177,0	4.118.000	728.886.000	
56	Trần Phú Hoàng Uyên	11	1861	42,0	ONT			42,0						7.267.000	305.214.000	Một phần thửa	
57	Nguyễn Văn Cường	11	1887	100,0	ONT								33,0	4.479.000	147.807.000		
		11	1887		ONT									67,0	4.118.000	275.906.000	
		11	1888	100,0	ONT								26,0	4.479.000	116.454.000		
		11	1888		ONT									74,0	4.118.000	304.732.000	
		11	1789	100,0	ONT								38,0	4.479.000	170.202.000		
		11	1789		ONT									62,0	4.118.000	255.316.000	
58	Trần Anh Quốc	11	1889	123,0	ONT									123,0	4.118.000	506.514.000	
Tổng cộng				14810,0		-	314,0	740,0	2.456	937,0	555	334	2.581	6.893,0		65.387.093.000	

Ngày 14 tháng 8 năm 2025
Người lập bảng


Lê Chính Thuận

GIÁM ĐỐC

Võ Văn Thở

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án: Giải phóng mặt bằng và Đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E

Chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh

Địa bàn: xã Mỹ Lộc, tỉnh Tây Ninh

Stt	Họ và tên	Năm sinh	TBD	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Giá trị QSDĐ	Giá trị tài sản gắn liền với đất				Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
								Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Cộng	Hỗ trợ chi phí di dời	Hỗ trợ ổn định đời sống	Cộng	
3	Trịnh Tiến Xiêm	1975	7	737	ONT	150,0	1.090.050.000				0			0	1.090.050.000
4	Nguyễn Anh Dũng	1987	7	269	ONT	611,0	2.857.186.000	290.810.454	62.720.000	4.109.400	357.639.854	15.000.000	51.840.000	66.840.000	3.281.665.854
5	Những người thừa kế theo QĐPL của ông Võ Châu Thuận (đã chết)		7	303	NTD	191,0	340.744.000				0			0	340.744.000
6	Lê Thị Ánh Nguyệt + Lê Thị Cẩm + Lê Thị Kim Định + Lê Thị Nương + Lê Thị Hiền	1966	7	662	ONT	300,0	1.235.400.000				0			0	1.235.400.000
7	Nguyễn Thị Gân	1955	7	332; 359		849,0	3.869.966.000	859.497.895	99.785.000	19.222.760	978.505.655	15.000.000	38.880.000	53.880.000	4.902.351.655
8	Nguyễn Thị Minh Châu	1982	7	325	NTD	96,0	264.576.000	15.067.500	10.615.000		25.682.500			0	290.258.500
9	Quách Thanh Thuận	1973	11	334	ONT	190,0	859.750.000				0			0	859.750.000
10	Nguyễn Hồng Hạnh Đào	1975	7	468	ONT	209,0	1.350.976.000	10.351.350	1.550.000		11.901.350			0	1.362.877.350
11	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1983	7	521	ONT	166,0	964.626.000	491.281.308	8.455.000	3.906.000	503.642.308	15.000.000	51.840.000	66.840.000	1.535.108.308
12	Nguyễn Thanh Tùng + Quách Ngọc Kim Ngân	1989 1999	7	522	ONT	148,0	860.028.000	416.426.395	1.340.000	3.884.000	421.650.395	15.000.000	64.800.000	79.800.000	1.361.478.395
13	Những người thừa kế theo QĐPL của ông Nguyễn Văn Thê (đã chết)		7	530	ONT	587,0	2.745.757.000	776.807.491	47.435.000	3.090.400	827.332.891	15.000.000	38.880.000	53.880.000	3.626.969.891
14	Tạ Thị Ngọc Thảo	1988	7	531	ONT	94,0	424.476.000	6.084.150	3.035.000		9.119.150			0	433.595.150
15	Huỳnh Văn Hà		7	729	ONT	96,0	434.400.000		700.000		700.000			0	435.100.000
16	Trương Thanh Điền	1985	7	730	ONT	95,0	429.875.000		4.730.000		4.730.000			0	434.605.000
17	Tôn Châu Vi	1985	7	731	ONT	99,0	447.975.000	568.014.999		14.519.600	582.534.599	15.000.000	77.760.000	92.760.000	1.123.269.599
18	Trần Xuân Ngọ	1978	7	735	ONT	103,0	665.792.000	11.694.060	2.100.000		13.794.060			0	679.586.060
19	Hà Xuân Dũng	1970	7	736	ONT	102,0	659.328.000	79.106.474			79.106.474			0	738.434.474
20	Đình Văn Minh	1968	11	25; 26; 27; 36	NTD	1304,0	2.490.640.000	76.445.456	2.790.000		79.235.456			0	2.569.875.456
21	Nguyễn Ngọc Trinh + Nguyễn Đức Thiện Thành + Nguyễn Hữu Cao	1985 1982 1963	11	46	ONT	68,0	420.700.000				0			0	420.700.000
22	Nguyễn Thanh Phong	1980	11	93	ONT	587,0	2.986.069.000	1.317.004.020	29.705.000	3.884.000	1.350.593.020	15.000.000	77.760.000	92.760.000	4.429.422.020
23	Đỗ Chiêu Thơ	1983	11	70; 1140	ONT	278,0	1.217.004.000	413.831.833	14.970.000	9.624.360	438.426.193	15.000.000	64.800.000	79.800.000	1.735.230.193
24	Châu Hoàng Thiên Ân	1991	11	1788	ONT	300,0	1.286.909.000				0			0	1.286.909.000

Stt	Họ và tên	Năm sinh	TBD	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Giá trị QSDĐ	Giá trị tài sản gắn liền với đất				Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
								Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Cộng	Hỗ trợ chi phí di dời	Hỗ trợ ổn định đời sống	Cộng	
25	Trần Thị Bích Lệ + Trần Thanh Phong + Trần Thị Cẩm Thu + Trần Thị Ánh Tuyết + Trần Thị Minh + Trần Thị Thu Hồng		11	95	ONT	152,0	636.044.000	53.084.556	3.950.000		57.034.556			0	693.078.556
26	Nguyễn Thị Mỹ Anh	1950	11	1631; 1699; 1843	ONT	574,2	2.812.594.600	528.983.204	7.000.000	4.949.600	540.932.804	15.000.000	64.800.000	79.800.000	3.433.327.404
27	Trần Văn Dũng	1964	11	107	ONT	392,0	1.877.216.000	884.758.983	10.230.000	4.004.400	898.993.383	15.000.000	103.680.000	118.680.000	2.894.889.383
28	Trần Văn Nai		11	123	ONT	805,0	3.314.990.000				0			0	3.314.990.000
29	Trần Văn Đầu	1960	11	138	ONT	63,0	259.434.000				0			0	259.434.000
30	Ngô Huệ Long	1964	11	137	ONT	841,0	3.463.238.000	217.487.735	118.475.000	7.449.600	343.412.335	15.000.000	12.960.000	27.960.000	3.834.610.335
31	Nguyễn Thị Ca	1954	11	152	ONT	598,0	2.537.177.000	734.408.452	34.940.000	5.535.600	774.884.052	15.000.000	90.720.000	105.720.000	3.417.781.052
32	Trần Văn Đứng	1964	11	183	ONT	351,0	2.550.717.000				0			0	2.550.717.000
33	Nguyễn Tấn Vũ	1964	11	169; 948	ONT	558,0	2.297.844.000	686.904.716	34.320.000	13.191.600	734.416.316	15.000.000	77.760.000	92.760.000	3.125.020.316
34	Trần Thanh Giang	1985	11	1173	ONT	31,0	225.277.000				0			0	225.277.000
35	Nguyễn Thị Trúc Mai	1977	11	201	ONT	644,0	2.651.992.000	729.405.287	53.920.000	15.105.600	798.430.887	15.000.000	51.840.000	66.840.000	3.517.262.887
36	Ngô Tấn Lợi	1987	11	986	ONT	285,0	1.205.037.000				0			0	1.205.037.000
37	Huỳnh Công Sự	1968	11	1044	ONT	160,0	813.920.000				0			0	813.920.000
38	Nguyễn Văn Tuấn	1971	11	1141	ONT	108,0	473.985.000	829.648.030		5.613.480	835.261.510	15.000.000	103.680.000	118.680.000	1.427.926.510
39	Nguyễn Thị Phong Lan	1979	11	1142	ONT	108,0	481.927.000				0			0	481.927.000
40	Đỗ Thành Sang	1969	11	1143	ONT	108,0	483.732.000	588.644.638	3.275.000	9.900.320	601.819.958	15.000.000	64.800.000	79.800.000	1.165.351.958
41	Trần Quang Trí	1977	11	1144	ONT	108,0	483.732.000	158.275.505	2.665.000	8.872.320	169.812.825	15.000.000	12.960.000	27.960.000	681.504.825
42	Trần Đức + Đỗ Hoàng Thu Nga	1972 1972	11	1258	ONT	122,0	502.396.000	19.587.750	3.640.000		23.227.750			0	525.623.750
43	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	1959	11	1259	ONT	125,0	520.564.000	9.225.000			9.225.000			0	529.789.000
44	Nguyễn Đức Hải	1979	11	1313	ONT	50,0	254.350.000	15.592.684	4.860.000		20.452.684			0	274.802.684
45	Phạm Quốc Cường	1985	11	1410	ONT	234,0	963.612.000		12.060.000		12.060.000			0	975.672.000
46	Phan Hữu Tùng	1985	11	1478	ONT	4,0	25.596.000				0			0	25.596.000
47	Trần Thị Tuyết Nga	1979	11	1479	ONT	91,0	582.309.000	285.124.388		7.832.400	292.956.788	15.000.000	25.920.000	40.920.000	916.185.788
48	Trần Huệ Ky	1978	11	1480	ONT	103,0	659.097.000	590.370.593		7.117.560	597.488.153	15.000.000	25.920.000	40.920.000	1.297.505.153
49	Trần Phú Mạnh Sa		11	1559	ONT	73,0	530.491.000				0			0	530.491.000
50	Hồ Quốc Tuấn	1977	11	1628	ONT	129,5	553.858.000				0			0	553.858.000
51	Phan Thị Hồng Tiến	1973	11	1629	ONT	127,6	544.228.800		900.000		900.000			0	545.128.800
52	Huỳnh Văn Dũng	1964	11	1630	ONT	125,7	536.404.600		2.400.000		2.400.000			0	538.804.600

Stt	Họ và tên	Năm sinh	TBĐ	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Giá trị QSDĐ	Giá trị tài sản gắn liền với đất				Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
								Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Cộng	Hỗ trợ chi phí di dời	Hỗ trợ ổn định đời sống	Cộng	
53	Hoàng Vũ Quỳnh Hà		11	1650	ONT	93,0	675.831.000	838.826.937	33.495.000	2.856.000	875.177.937			0	1.551.008.937
54	Huỳnh Văn Cảnh	1987	11	1660	ONT	111,0	473.704.000				0			0	473.704.000
55	Nguyễn Thị Chi	1978	11	1661	ONT	111,0	473.704.000	3.969.000	22.515.000		26.484.000			0	500.188.000
56	Nguyễn Quang Huy	1957	11	1700	ONT	159,0	808.833.000				0			0	808.833.000
57	Nguyễn Thị Thanh Hương UQ Châu Hoàng Thiên Ân	1988	11	1787	ONT	177,0	728.886.000				0			0	728.886.000
58	Trần Phù Hoàng Uyên		11	1861	ONT	42,0	305.214.000				0			0	305.214.000
59	Nguyễn Văn Cường	1977	11	1877; 1888; 1789	ONT	300,0	1.270.417.000		3.900.000		3.900.000			0	1.274.317.000
60	Trần Anh Quốc UQ Châu Hoàng Thiên Ân	1988	11	1889	ONT	123,00	506.514.000	885.000	10.140.000		11.025.000			0	517.539.000
61	Đỗ Văn Bảy	1957						450.226.477			450.226.477	15.000.000	6.480.000	21.480.000	471.706.477
62	Lê Thị Ánh Nguyệt	1966						624.699.433	29.375.000	10.013.600	664.088.033	15.000.000	32.400.000	47.400.000	711.488.033
63	Nguyễn Minh Khanh	1995						285.807.983			285.807.983	15.000.000	6.480.000	21.480.000	307.287.983
64	Trần Quốc Đạt	1995						641.945.948	15.245.000	7.449.600	664.640.548	15.000.000	38.880.000	53.880.000	718.520.548
65	Nguyễn Đức Thiện Thành	1982						418.782.574		8.477.600	427.260.174	15.000.000	6.480.000	21.480.000	448.740.174
66	Bùi Quang Hiền	1968						337.351.816		12.876.760	350.228.576	15.000.000	12.960.000	27.960.000	378.188.576
67	Phan Hoàng Thuận	1970						331.286.156		2.913.000	334.199.156	15.000.000	25.920.000	40.920.000	375.119.156
68	Bùi Thị Lươn	1956						331.286.156		2.913.000	334.199.156	15.000.000	19.440.000	34.440.000	368.639.156
69	Lê Hoàng Dung	1976						345.650.006		2.913.000	348.563.006	15.000.000	25.920.000	40.920.000	389.483.006
70	Nguyễn Trọng Hòa	2003						306.729.488		9.398.960	316.128.448	15.000.000	38.880.000	53.880.000	370.008.448
71	Đinh Công Hạnh	1988						307.028.108		2.913.000	309.941.108	15.000.000	19.440.000	34.440.000	344.381.108
72	Trần Văn Cao	1965						300.407.822		2.913.000	303.320.822	15.000.000	6.480.000	21.480.000	324.800.822
73	Trần Quốc Cường	1972						313.119.050	275.000	2.913.000	316.307.050	15.000.000	6.480.000	21.480.000	337.787.050
Tổng						14.810,00	65.387.093.000	17.501.926.860	697.510.000	220.363.520	18.419.800.380	480.000.000	1.347.840.000	1.827.840.000	85.634.733.380

Ngày 14 tháng 8 năm 2025
Người lập bảng


Lê Chính Thuận

GIÁM ĐỐC


Võ Văn Thơ